Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 29/07/2022 11:17:36 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 46/2022/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022*

THÔNG TƯ

Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 90/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 880/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình);

b) Đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi thì áp dụng theo nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này;

c) Đối với các hoạt động, dự án thuộc Chương trình có lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác được áp dụng quy định tại Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này). Các địa phương chủ động bố trí kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách địa phương để cùng với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án của Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg, Quyết định số 880/QĐ-TTg, Điều 12 và Điều 13 Mục II Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg;

d) Thông tư này không áp dụng đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước đã có hướng dẫn riêng của cấp có thẩm quyền về chế độ chi tiêu tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình

1. Bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình.

2. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các dự án, tiểu dự án của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

Điều 3. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân

sách nhà nước; đầu tư công; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg; Quyết định số 90/QĐ-TTg; Quyết định số 880/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình, dự án, tiểu dự án; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc Chương trình đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của Chương trình này.

2. Việc mua sắm thuốc, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

3. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, uỷ nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hoá đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do Bên B trực tiếp thực hiện lưu giữ theo quy định hiện hành. Bên B có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án, tiểu dự án có nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung

1. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực

a) Nội dung chi, mức chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố ở phường, thị trấn; người không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp) theo hướng dẫn của cơ quan chủ dự dự án, tiểu dự án thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số

36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC). Riêng chi xây dựng, biên soạn tài liệu trong một số trường hợp đặc thù thực hiện như sau:

- Xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày:

+ Tiền công viết tài liệu: 70.000 đồng/trang chuẩn (trang A4, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định hiện hành đối với văn bản hành chính);

+ Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 40.000 đồng/trang chuẩn;

+ Tiền công thẩm định và nhận xét: 30.000 đồng/trang chuẩn;

Trường hợp xây dựng, biên soạn tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số, mức chi cao hơn 30% so với các mức chi nêu trên;

- Số hóa tài liệu trong trường hợp đào tạo, bồi dưỡng từ xa: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông; quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

- Xây dựng chương trình, giáo trình, số hóa bài giảng đào tạo các cấp trình độ đào tạo thuộc phạm vi Tiểu Dự án 1 Dự án 4 Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 10 Điều 16 Thông tư này;

b) Nguồn kinh phí được bố trí trong dự toán thực hiện Chương trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho: học viên; cán bộ, công chức, viên chức; người không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp; người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố được cử đi học; chi phí phát sinh khi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng dưới hình thức đào tạo từ xa và các khoản chi khác có liên quan).

2. Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

3. Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu chuyên môn khác: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

4. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn các dự án thuộc Chương trình: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

5. Chi dịch và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

6. Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

7. Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

8. Chi sơ kết, tổng kết, hội nghị, hội thảo, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC); Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 71/2018/TT-BTC). Nội dung và mức chi hội thảo trong nước, chi các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

9. Chi vận chuyển thuốc, hàng hoá, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo kết quả phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án (nếu có): Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

10. Chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC).

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
HỖ TRỢ DUY TU VÀ BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ DÂN SINH, SẢN XUẤT, THIẾT YẾU TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO, XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 5. Công trình duy tu, bảo dưỡng

1. Công trình duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo bao gồm các công trình thuộc nội dung hỗ trợ của tiểu dự án 1 và tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 quy định tại khoản 1 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg và Quyết định số 880/QĐ-TTg.

2. Mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với từng công trình duy tu, bảo dưỡng.

3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán

a) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có);

b) Thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) và Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 62/2020/TT-BTC);

c) Riêng đối với kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 6. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư này và các quy định sau:

1. Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng và hiện trạng công trình, chủ đầu tư lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân, tổ, nhóm cộng đồng thảo luận công khai trước khi hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình.

2. Căn cứ quy định tại Điều 65 và Điều 66 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều

của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; các quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chủ đầu tư thực hiện đàm phán và ký kết hợp đồng với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng.

Mục 2
ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO

Điều 7. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ; cách thức lựa chọn dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất

Thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 8. Lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Quyết định số 90/QĐ-TTg, hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nội dung, mức chi cụ thể quy định tại Điều 13 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Căn cứ nội dung, đơn giá hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quy định (nếu có) và quy định tại khoản 1 Điều này để lập dự toán kinh phí thực hiện dự án.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, điểm c khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

2. Mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện một (01) dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo quy định khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án/kế hoạch liên kết và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 10. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, điểm c khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

2. Mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục

tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án, phương án sản xuất và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 11. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 12. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

Thực hiện theo quy định Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 13. Nội dung và mức chi cụ thể của Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Chi tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho người tham gia dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý, chất lượng đồng bộ; quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trong phạm vi mức hỗ trợ của dự án/kế hoạch liên kết và dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Chi hỗ trợ dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm

Nguồn kinh phí hỗ trợ từ các chương trình, đề án có liên quan. Mức hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành về dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

4. Chi hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù:

a) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình tư vấn, hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả:

- Chế độ công tác phí cho cán bộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Hỗ trợ cho cán bộ (ngoài tiền công tác phí theo chế độ quy định): Tối đa 50.000 đồng/người/buổi thực địa;

b) Chi tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao:

- Chi công tác phí cho cán bộ, thuê xe, tiền ăn, tiền thuê phòng ngủ (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi tiền công cho báo cáo viên: Mức chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

5. Chi hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi: Mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trong phạm vi mức hỗ trợ một (01) dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất, dự toán được cấp có thẩm quyền giao và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, mô hình, kế hoạch liên kết quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trong phạm vi mức hỗ trợ dự án, mô hình, kế hoạch liên kết và dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

7. Nội dung, mức chi xây dựng và quản lý dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất

a) Chi xây dựng và quản lý dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt tương ứng với từng nguồn vốn (không bao gồm các khoản tài trợ bằng hiện vật và các khoản tài trợ có địa chỉ, mục đích cụ thể hoặc các khoản tài trợ mà nhà tài trợ không đồng ý trích chi phí quản lý);

b) Nội dung và mức chi cụ thể

- Chi nghiên cứu, lập dự án và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất; xây dựng dự án nhân rộng và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất đã được thử nghiệm thành công: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-KHCN;

- Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất, lựa chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) và các hộ khác có nhu cầu, điều kiện để tham gia dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC;

- Chi triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi các nội dung khác về quản lý dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất (nếu có) theo thực tế phát sinh.

Mục 3
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG

Điều 14. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Lập dự toán kinh phí thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phù hợp với quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

3. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ dự án thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

4. Phương thức hỗ trợ, mức hỗ trợ và thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án từ nguồn ngân sách trung ương: Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phương thức hỗ trợ, mức hỗ trợ và thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án từ nguồn ngân sách trung ương được áp dụng phù hợp theo loại dự án quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; khoản 2 Điều 9, khoản 2 và khoản 3 Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

5. Nội dung và mức chi cụ thể của dự án: Căn cứ nội dung hỗ trợ theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được áp dụng mức chi tương ứng quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 15. Cải thiện dinh dưỡng

1. Chi hỗ trợ can thiệp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg:

a) Chi xây dựng các tài liệu chuyên môn: Nội dung và mức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi theo dõi, khảo sát, đánh giá định kỳ, phân loại tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ mang thai và cho con bú: Nội dung mức chi thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC và các nội dung, mức chi đặc thù trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao như sau:

- Chi phí xét nghiệm, kiểm nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm (phân, nước bọt...), và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác để đánh giá tình trạng vi chất dinh dưỡng theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ y tế khác tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ cán bộ y tế, cộng tác viên trực tiếp thực hiện xét nghiệm, cân đo nhân trắc, phỏng vấn trong đợt đánh giá, phân loại (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Chi hỗ trợ đối tượng trong đợt khảo sát, đánh giá, phân loại:

+ Chi hỗ trợ đối tượng được cân đo nhân trắc: 10.000 đồng/đối tượng;

+ Chi hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ thuê địa điểm, bàn, ghế, phông, bạt (nếu có), thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước phát sinh trong quá trình tổ chức theo dõi, khảo sát, đánh giá định kỳ, phân loại: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

c) Chi tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em dựa trên các sản phẩm, thực phẩm tại địa phương: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Thông tư số 15/2022/TT-BTC;

d) Chi hỗ trợ duy trì việc theo dõi, quản lý và điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng:

- Chi lập hồ sơ, sổ theo dõi định kỳ; tư vấn tại cộng đồng (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe): Mức chi 50.000 đồng/trẻ/tháng và tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng;

- Chi điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

đ) Chi bổ sung vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú; vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng, thuốc tẩy giun cho trẻ em suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng dưới 16 tuổi: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Chi vận chuyển (nếu có) thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

e) Chi xây dựng hướng dẫn và triển khai mô hình can thiệp cải thiện tình trạng dinh dưỡng, an ninh dinh dưỡng đặc thù cho từng vùng miền; xây dựng thực đơn dinh dưỡng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

2. Chi thông tin, truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn về dinh dưỡng, chăm sóc dinh dưỡng hợp lý, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 5 tuổi, người chăm sóc, cán bộ nhân viên chăm sóc, bảo vệ trẻ em, cán bộ y tế trường học, trẻ học đường (từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 15/2022/TT-BTC.

3. Chi mua, tiếp nhận, vận chuyển, tiêu hủy vi chất dinh dưỡng, thuốc tẩy giun, sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng, trang thiết bị, vật tư, hóa chất, hàng hóa theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Mục 4
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG

Điều 16. Phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo

1. Chi hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo:

a) Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản: Mức hỗ trợ tối đa bằng 30% vốn sự nghiệp thực hiện dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền và không quá 07 tỷ đồng/trường, cơ sở;

b) Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo: Các cơ quan, đơn vị theo phân cấp của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định mua sắm phù hợp với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, chương trình đào tạo trong phạm vi dự toán được giao và quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Chi xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp

a) Chi xây dựng, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 15/2022/TT-BTC;

b) Chi xây dựng, chỉnh sửa quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp (chuẩn đầu ra):

- Đối với trình độ trung cấp, cao đẳng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC;

- Đối với trình độ sơ cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC;

c) Chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm:

- Đối với trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: Nội dung và mức chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC; nội dung và mức chi xây dựng danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC; các nội dung và mức chi chung quy định tại điểm d, điểm đ và điểm e khoản 6 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

- Đối với trình độ trung cấp và cao đẳng: Nội dung và mức chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu theo các cấp độ đào tạo và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

3. Chi phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:

a) Chi biên soạn ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành đánh giá kỹ năng nghề quốc gia: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 15/2022/TT-BTC;

b) Chi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực của đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia và cán bộ quản lý hệ thống đánh giá kỹ năng nghề: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp:

a) Chi xây dựng mô hình bảo đảm chất lượng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện của địa bàn tỉnh có huyện nghèo và áp dụng thử nghiệm tại một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

b) Chi tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, nhà giáo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề-nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi xây dựng, chỉnh sửa chương trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

5. Chi phát triển chương trình, học liệu: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Nội dung và mức chi áp dụng quy định tại khoản 7 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

6. Chi phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề: Nội dung và mức chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này. Riêng đối với chi xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng tập huấn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

7. Chi khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo:

a) Chi điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi truyền thông, hướng nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm:

- Chi nghiên cứu một số mô hình khởi nghiệp hiệu quả cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

- Chi tổ chức các hoạt động Ngày hội tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp; các hoạt động định hướng nghề nghiệp học sinh, sinh viên khi tốt nghiệp; tự tạo việc làm; hội thảo, diễn đàn thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, kết nối nguồn lực hỗ trợ khởi nghiệp dành cho học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp; tổ chức cuộc thi, hội thi tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp của học sinh, sinh viên vào thực tiễn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 15/2022/TT-BTC;

- Chi tổ chức cuộc thi khởi nghiệp dành cho học sinh, sinh viên: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 126/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025.

8. Chi phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Nội dung và mức chi hỗ trợ như sau:

a) Chi tổ chức tham quan, hướng nghiệp gắn kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với học sinh sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Chi thuê xe di chuyển: Theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp;

- Chi hỗ trợ tiền ăn trưa, nước uống: 50.000 đồng/học sinh, sinh viên, người tham gia hoạt động;

b) Chi hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thiết bị đào tạo tự làm phục vụ đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

9. Chi đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp:

a) Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng: Nội dung và mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (sau đây viết tắt là Thông tư số 152/2016/TT-BTC), khoản 3 Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC và thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

10. Chi số hóa phục vụ đào tạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 23 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 17. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC (không bao gồm chi phí hỗ trợ tiền đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến địa điểm đào tạo);

b) Đối với người lao động thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo có

nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg; hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa bằng 70% và hỗ trợ các chi phí khác theo mức hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với người lao động khác đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã bãi ngang, ven biển và hải đảo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg; hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa bằng 50% theo mức hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

d) Chi hỗ trợ một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận:

- Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quyết định mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo phù hợp với thỏa thuận giữa hai Chính phủ về việc hỗ trợ chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

- Việc tổ chức đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Chi hỗ trợ người làm công tác trực tiếp giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động đi làm việc ở nước ngoài: Tối đa 50.000 đồng/người/buổi tư vấn nhưng không quá 500.000 đồng/tháng.

2. Hình thức hỗ trợ, thanh toán kinh phí hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 18. Hỗ trợ việc làm bền vững

1. Chi hỗ trợ giao dịch việc làm:

a) Chi thuê địa điểm trong trường hợp diện tích đơn vị được giao nhiệm vụ không đáp ứng được, thuê phương tiện vận chuyển hoặc thuê thiết bị, nhân công phục vụ cho việc giao dịch, các khoản chi khác (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phù hợp với quy mô sàn/phiên giao dịch, quy mô tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm;

b) Chi thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động và thu hút người lao động, doanh nghiệp tham gia các hoạt động giao dịch việc làm: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động: Mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ kết nối việc làm thành công: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

3. Chi thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động:

a) Chi điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo thị trường lao động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi tổ chức hội thảo phục vụ nghiên cứu, phân tích, dự báo; hội thảo công bố kết quả: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi xuất bản các ấn phẩm phân tích, dự báo thị trường lao động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi khảo sát, thu thập, thống kê thông tin thị trường lao động phục vụ tổ chức các hoạt động dịch vụ giao dịch việc làm; thu thập cơ sở dữ liệu việc tìm người – người tìm việc: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi chuẩn hóa, nhập dữ liệu, vận hành, hiệu chỉnh dữ liệu: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Mục 5
HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO

Điều 19. Mức hỗ trợ và điều kiện hỗ trợ

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, khả năng cân đối ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo từ nguồn ngân sách nhà nước. Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương tối đa bằng 40.000.000 đồng/hộ gia đình đối với xây mới nhà ở và 20.000.000 đồng/hộ gia đình đối với sửa chữa nhà ở theo quy định khoản 1 Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

2. Điều kiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Điều 20. Cơ chế thanh toán

1. Căn cứ danh sách các hộ gia đình được hỗ trợ nhà ở và mức hỗ trợ cụ thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ biên bản xác nhận hoàn thành theo giai đoạn xây mới hoặc sửa chữa nhà ở và biên bản xác nhận hoàn thành xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đưa vào sử dụng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thanh toán như sau:

a) Đối với hộ gia đình thực hiện xây dựng mới nhà ở: Hỗ trợ lần đầu 70% mức hỗ trợ xây mới nhà ở sau khi hoàn thành phần móng; 30% còn lại sau khi hộ gia đình hoàn thành công trình xây mới nhà ở;

b) Đối với hộ gia đình thực hiện sửa chữa nhà ở: Hỗ trợ lần đầu 70% mức hỗ trợ sửa chữa nhà ở sau khi hộ gia đình đã hoàn thành từ 30% khối lượng công việc; 30% còn lại giải ngân sau khi hộ gia đình hoàn thành công trình sửa chữa nhà ở.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giám sát để các hộ gia đình sử dụng tiền hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng mục đích, đảm bảo chất lượng nhà ở; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương thực hiện công khai chính sách hỗ trợ của nhà nước: danh sách hỗ trợ nhà ở, mức hỗ trợ từng hộ gia đình trước và sau khi có quyết định hỗ trợ của cấp có thẩm quyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại các thôn, bản theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách đối với các cá nhân, dân cư.

Mục 6
DỰ ÁN TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Điều 21. Giảm nghèo về thông tin

1. Chi nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi thiết lập cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới:

a) Chi thiết lập, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng đối với cụm thông tin điện tử đã thiết lập trước đây bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông theo dự án cấp có thẩm quyền phê duyệt: Căn cứ khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi sản xuất và cung cấp nội dung thông tin, tuyên truyền để đăng phát trên hệ thống cụm thông tin điện tử (bao gồm tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài): Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

3. Chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo: Căn cứ yêu cầu thực tế, thời gian phục vụ và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nội dung và mức chi cụ thể.

4. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo (trong trường

hợp huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã) theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Căn cứ yêu cầu thực tế, thời gian phục vụ và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nội dung và mức chi cụ thể. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Chi trang bị hệ thống thiết bị thông tin cho các đồn biên phòng phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền thông tin đối ngoại tại các xã biên giới, hải đảo theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền quyết định nội dung và mức chi cụ thể. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

6. Chi hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo

a) Chi lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thông tin thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng; lựa chọn xuất bản phẩm in để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

b) Chi sản xuất mới các tác phẩm báo chí, sản phẩm truyền thông khác để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội; sản xuất mới các xuất bản phẩm cung cấp nội dung thông tin thiết yếu theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC và định mức kinh tế - kỹ thuật do cấp có thẩm quyền ban hành và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Chi chuyển các tác phẩm báo chí in có nội dung thông tin thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng: Thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật do cấp có thẩm quyền ban hành và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chi tái bản các xuất bản phẩm in có nội dung thông tin thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử: Thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật cấp có thẩm quyền ban hành, chế độ chi nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Chi phát triển nền tảng công nghệ cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Điều 22. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

1. Chi xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo; hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề

nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới; tổ chức đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau"; biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo

a) Chi thuê địa điểm, bàn ghế, loa đài và các trang thiết bị cần thiết khác (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và phù hợp với phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Chi nước uống cho đại biểu tham dự: Mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

c) Chi tài liệu (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

d) Chi thuê dẫn chương trình: Mức chi tối đa 2.000.000 đồng/người/ngày. Tùy theo quy mô, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức thuê dẫn chương trình phù hợp với phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

đ) Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi khen thưởng thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản hướng dẫn Luật.

3. Chi phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Mục 7
NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 23. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

1. Chi xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo (chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin); nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị về công tác giảm nghèo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ; Thông tư số 71/2018/TT-BTC và

Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 06 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu chuyên môn khác phục vụ hoạt động của Chương trình, dự án, tiểu dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 24. Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Chi xây dựng khung kết quả của Chương trình, gồm hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều; xây dựng quy trình, chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và mức chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch (sau đây viết tắt là Thông tư số 338/2016/TT-BTC); Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn các chương trình, đề án, kế hoạch tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

2. Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; điều tra, rà soát, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

3. Chi xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, tiểu dự án định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất (nếu có): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

Đối với đoàn công tác kiểm tra, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác hoặc chủ chương trình (được bố trí kinh phí kiểm tra, giám sát, đánh giá) chịu trách nhiệm thanh toán chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong Đoàn. Để tránh chi trùng lắp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác hoặc chủ chương trình thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ

quan, đơn vị cử người đi công tác nguồn kinh phí kiểm tra, đánh giá và nêu rõ cơ quan, đơn vị cử người không phải thanh toán các khoản chi này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 103/2017/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSND tối cao; TAND tối cao;
- Ủy ban Giám sát Tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH, Sở TC, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (300b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng